

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

**Đơn vị: Trung tâm Xúc tiến đầu tư và Hỗ trợ doanh nghiệp tỉnh Tiền Giang**

**Chương: 413**

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH QUÝ I NĂM 2020**

- Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

- Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

- Trung tâm Xúc tiến đầu tư và Hỗ trợ doanh nghiệp tỉnh Tiền Giang công khai thực hiện dự toán thu- chi ngân sách quý I năm 2020 như sau:

*ĐV tính: Triệu đồng*

ST T	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I năm 2020	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý I năm 2020 nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
<b>A</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>				
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	<b>571,500</b>	<b>62,760</b>	<b>26%</b>	<b>88%</b>
<b>1</b>	<b>Lệ phí</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>
	Lệ phí A				
	Lệ phí B				
<b>2</b>	<b>Phí</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>
	Phí A				
	Phí B				
<b>3</b>	<b>Thu sự nghiệp khác</b>	<b>571,500</b>	<b>62,760</b>	<b>26%</b>	<b>88%</b>
	Thu hỗ trợ doanh nghiệp	243,000	62,760	26%	88%
	Thu hỗ trợ viết dự án đầu tư	328,500			0%
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	<b>696,250</b>	<b>2,946</b>	<b>0%</b>	<b>2%</b>
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp khác</b>	<b>696,250</b>	<b>2,946</b>	<b>0%</b>	<b>2%</b>
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	696,250	2,946	0%	2%
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
<b>III</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>
<b>1</b>	<b>Lệ phí</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>
	Lệ phí A				
	Lệ phí B				
<b>2</b>	<b>Phí</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>
	Phí A				
	Phí B				
<b>B</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>1.335,006</b>	<b>141,696</b>	<b>11%</b>	<b>50%</b>
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	<b>1.335,006</b>	<b>141,696</b>	<b>11%</b>	<b>50%</b>
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>



ST T	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I năm 2020	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý I năm 2020 nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
<b>2</b>	<b>Nghiên cứu khoa học</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>5</b>	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>6</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>	<b>1.335,006</b>	<b>141,696</b>	<b>11%</b>	<b>50%</b>
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.335,006	141,696	11%	50%
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>8</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>9</b>	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>10</b>	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>II</b>	<b>Nguồn vốn viện trợ</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học và Công nghệ</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>
	Dự án A				
	Dự án B				
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				

ST T	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I năm 2020	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý I năm 2020 nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
<b>5</b>	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
<b>6</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
<b>8</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
<b>9</b>	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
<b>10</b>	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
<b>III</b>	<b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học và Công nghệ</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>
	Dự án A				
	Dự án B				
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
<b>5</b>	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
<b>6</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				



ST T	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I năm 2020	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý I năm 2020 nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
<b>8</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
<b>9</b>	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
<b>10</b>	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Tiền Giang, ngày 01 tháng 4 năm 2020

Chủ trương đơn vị

(Chữ ký, dấu)



Trần Minh Đức

**THUYẾT MINH CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH**  
**Quý I năm 2020**

Nội dung	Mục lục NSNN			Thực chi	Ghi chú
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT		
A	B	C	D	1	
<b><u>KP không thực hiện chế độ tư chủ, tự chịu trách nhiệm</u></b>	12			141.695.724	
<b>Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác</b>		338		141.695.724	
<b>Tiền lương</b>			6000	108.218.703	
Lương theo ngạch, bậc			6001	108.218.703	
<b>Phụ cấp lương</b>			6100	4.917.000	
Phụ cấp chức vụ			6101	4.023.000	
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc			6113	894.000	
<b>Các khoản đóng góp</b>			6300	26.376.801	
Bảo hiểm xã hội			6301	19.642.299	
Bảo hiểm y tế			6302	3.367.251	
Kinh phí công đoàn			6303	2.244.834	
Bảo hiểm thất nghiệp			6304	1.122.417	
<b>Thanh toán dịch vụ công cộng</b>			6500	1.320.178	
Tiền điện			6501	1.320.178	
<b>Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</b>			6600	563.042	
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax			6601	563.042	
<b>Công tác phí</b>			6700	300.000	
Phụ cấp công tác phí			6702	300.000	
<b><u>Nguồn dịch vụ</u></b>				2.946.126	
<b>Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</b>			6600	38.126	
Cước Công văn			6603	38.126	
<b>Chi khác</b>			7750	2.908.000	
Chi tiếp khách			7761	2.908.000	
			<b>Cộng:</b>	<b>144.641.850</b>	

Nội dung	Mục lục NSNN			Thực chi	Ghi chú
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT		

Số tiền bằng chữ: Một trăm bốn mươi bốn triệu sáu trăm bốn mươi một ngàn tám trăm năm mươi đồng

Tiền Giang, ngày 01 tháng 4 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị



Trần Minh Đức